



Bài tập thi hiện tại đơn cơ bản

Bài 1: Hoàn thành câu với dạng đúng của động từ "to be"

1. Mary and I ____ good friends.
2. She ____ very beautiful.
3. My name ____ Chris.
4. Your shoes ____ dirty.
5. I ____ 13 years old.
6. This shop ____ (not) very big.
7. ____ the shops open today?
8. ____ I late?
9. My favourite colours ____ white and purple.
10. Russia ____ a very big country.

Bài 2: Chia động từ ở thì hiện tại đơn (thêm s/es nếu cần)

1. Lisa (sing) very well.
2. The earth (go) round the sun.
3. Alan and his family (live) in London.
4. She (live) in London.
5. The human body (contain) 206 bones.
6. They (study) hard to get good grades.
7. The baby (cry) all night.
8. Water (boil) at 100 degrees Celsius.
9. My father works very hard. He (start) at 7:30 and (finish) at 7 o'clock in the evening.
10. John (wash) his hair twice a week.

Bài 3: Chọn dạng đúng của động từ

1. Mice (is/are) afraid of cats.
2. I often (get up/gets up) before 6 am.
3. My father (read/reads) a newspaper every day.
4. Helen (teach/teaches) many students.
5. My brother and I (don't/doesn't) like playing board games.
6. She (miss/misses) her husband terribly.
7. Tracy is sad, so she (cry/cries) often.
8. In months when it does get dark early, it is too cold to want to (watch/watches) cricket at night.
9. It (mix/mixes) easily with cold or hot water to make a tasty drink.
10. We can't (mix/mixes) oil with water.

Bài 4: Thêm "do"/"does" hoặc "do not"/"does not" để hoàn thành câu

1. We ____ go to school on Sunday.



2. She _____ play the piano very well.
3. Where _____ your father work?
4. _____ you like football?
5. Where _____ your parents live?
6. My aunt is a vegetarian. She _____ eat meat.
7. We _____ do the same thing every day.
8. _____ your friend play tennis?
9. What _____ you think about my plan?
10. He told me his name, but I _____ remember it now.

Bài 5: Thêm "have"/"has" hoặc "have not"/"has not" để hoàn thành câu

1. Mark _____ two sisters.
2. I can't get into the house. I _____ got a key.
3. They don't _____ any children.
4. Mary _____ quite dark hair.
5. Do you _____ a car?
6. _____ she seen a horror film?
7. Linda _____ got much patience.
8. Of course the computer isn't working - you _____ plugged it in!
9. The size of the brain _____ nothing to do with intelligence.
10. They _____ a nice apartment.

Bài 6: Sắp xếp những từ cho sẵn thành câu hoàn chỉnh (chia động từ ở dạng đúng)

1. the sun / the earth / go round
2. a shower / he/ every day / have
3. in / my brother / live / Canada
4. rain / in autumn / a lot / it
5. never / breakfast / she / eat
6. the guitar / Jim / play
7. me / it / 30 minutes / to get / to work / take
8. her room / my sister / every day / clean
9. never / think / he / other people / about
10. finish / the film / 8 pm / about / at

Bài 7: Chọn đáp án đúng

1. I _____ at a bank.

A. work

B. works



C. working

2. She _____ with her parents.

A. live

B. lives

C. living

3. Cows _____ on grass.

A. feed

B. feeds

C. feeding

4. He _____ a handsome salary.

A. earn

B. earns

C. earning

5. Janet _____ to be a singer.

A. want

B. wants

C. wanting

6. Emily _____ delicious cookies.

A. make

B. makes

C. making

7. Arti and her husband _____ in Singapore.



A. live

B. lives

C. living

8. Rohan and Sania _____ to play card games.

A. like

B. likes

C. liking

9. Sophia _____ English very well.

A. speak

B. speaks

C. speaking

10. Martin _____ for a walk in the morning.

A. go

B. goes

C. going

11. My grandfather _____ his pet dog.

A. adore

B. adores

C. adoring

12. Plants _____ water and sunlight for making their food.

A. need

B. needs



C. needing

Bài 8: Bài tập Chia Thì hiện tại đơn.

Ở dạng bài tập thì hiện tại đơn này, bạn sẽ phải chia động từ trong ngoặc sao cho ở dạng đúng nhất. Bạn sẽ phải lưu ý chủ ngữ và vị ngữ của câu để đưa ra quyết định sử dụng động từ đó ở dạng phù hợp.

1. I (be) _____ at school at the weekend.
2. She (not study) _____ on Friday.
3. My students (be not) _____ hard working.
4. He (have) _____ a new haircut today.
5. I usually (have) _____ breakfast at 7.00.
6. She (live) _____ in a house?
7. Where (be) _____ your children?
8. My sister (work) _____ in a bank.
9. Dog (like) _____ meat.
10. She (live) _____ in Florida.
11. It (rain) _____ almost every day in Manchester.
12. We (fly) _____ to Spain every summer.
13. My mother (fry) _____ eggs for breakfast every morning.
14. The bank (close) _____ at four o'clock.
15. John (try) _____ hard in class, but I (not think) _____ he'll pass.
16. Jo is so smart that she (pass) _____ every exam without even trying.
17. My life (be) _____ so boring. I just (watch) _____ TV every night.
18. My best friend (write) _____ to me every week.



19. You (speak) _____ English?
20. She (not live) _____ in HaiPhong city.
21. You (watch) _____ too much TV.
22. She (swim) _____ everyday.
23. They (go) _____ to a music camp every summer.
24. It (rain) _____ a lot in autumn.
25. I (ride) _____ my bike everyday to go to work.
26. He (love) _____ going to the museum.
27. We (sing) _____ in the choir every Sunday morning.

Bài 9: Chọn đáp án đúng.

Dạng bài tập thi hiện tại đơn này, đề bài cung cấp 2 đáp án có sẵn. Bạn sẽ phải lựa chọn đáp án đúng nhất cho câu.

1. I don't stay/ doesn't stay at home.
2. We don't wash/ doesn't wash the family car.
3. Doris don't do/ doesn't do her homework.
4. They don't go/ doesn't go to bed at 8.30 p.m.
5. Kevin don't open/ doesn't open his workbook.
6. Our hamster don't eat/ doesn't eat apples.
7. You don't chat/ doesn't chat with your friends.
8. She don't use/ doesn't use a ruler.
9. Max, Frank and Steve don't skate/ doesn't skate in the yard.
10. The boy don't throw/ doesn't throw stones.



Bài 10: Hoàn thành các câu sau: (Chuyển sang câu phủ định)

Dạng bài Hoàn thành các câu cũng là một dạng phổ biến của bài tập thi hiện tại đơn nói riêng và các thì tiếng Anh khác nói chung. Với các câu cho sẵn, bạn sẽ phải chuyển sang dạng phủ định của câu đó.

1. She feeds the animals. - She _____ the animals.
2. We take photos. - We _____ photos.
3. Sandy does the housework every Thursday. - Sandy _____ the housework every Thursday.
4. The boys have two rabbits. - The boys _____ two rabbits.
5. Simon can read English books. - Simon _____ read English books.
6. He listens to the radio every evening. - She _____ to the radio every evening.
7. Annie is the best singer of our school. - Annie _____ the best singer of our school.
8. The children are at home. - The children _____ at home.
9. The dog runs after the cat. - The dog _____ after the cat.
10. Lessons always finish at 3 o'clock. - Lessons _____ at 3 o'clock.